

PRODUCT CATALOG

2025 秋





LOGISTIC





STORE

WHOLESALE / RETAIL

NeXT international



会社名 COMPANY NAME	株式会社ネクストインターナショナル NEXT international inc.	
所在地 LOCATIONS	■本社 (HEADQUOTER OFFICE) 〒261-7107 千葉県千葉市美浜区中瀬二丁目6番地1 ワールドビジネスガーデンマリブイースト7F TEL 043-351-7155(+81-43-351-7155) FAX 043-351-7158(+81-43-351-7158)	
	【海外事業部】OVERSEAS DIVISION DOMESTICS WHOLE SALES SECTION ◆関東支店第1倉庫: KANTO REGION	【物流事業部】GENERAL LOGISTICS DIVISION ■台場営業所
	AREA BRANCH OFFICE 〒343-0015 埼玉県越谷市花田一丁目20番12号 TEL 048-972-5462(+81-48-972-5462) FAX 048-972-5463	〒135-0064 東京都江東区青海四丁目2番22号 お台場ライナー埠頭7号 TEL 03-3527-7093 FAX 03-3527-7091
	◆関東支店第2倉庫: KANTO REGION AREA BRANCH OFFICE 〒343-0015 埼玉県越谷市花田一丁目20番12号 TEL 048-972-5462(+81-48-972-5462) FAX 048-972-5463 ◆関東支店第3倉庫: KANTO REGION AREA BRANCHI OFFICE SECOND STOREHOUSE 〒344-0015 埼玉県春日部市赤沼1414 【小売事業部・外食事業部】 RETAIL SALES DIVISION /RESTAURANT DIVISION ◇豊中庄内営業所(RETAIL SALES SECTION "SHOUNAI MART") 〒561-0832 大阪府豊中市庄内西町二町目22番35号 TEL 06-6676-7080 FAX 06-6676-7081 ◇アジア食材(RETAIL SHOPS) 〒124-0024 東京都葛飾区新小岩1丁目40-8 TEL 03-5879-3558	■杉並営業所(DOMESTICS SHIPPING FOWARDER) 〒168-0074 東京都杉並区上高井戸一丁目7番17号 TEL 03-5316-4871 FAX 03-5316-4870
		■若洲営業所(DOMESTICS LOGISTICS DIVISION) 〒136-0083 東京都江東区若洲一丁目1番15号 TEL 03-5534-0630 FAX 03-5534-0660
		【NEXT international VIET NAM】
		♦ HEAD OFFICE The SUN AVENUE #SAV8-05.04,28 MAI CHI THO ST, AN PHU WARDDISTRICT 2,HO CHI MINH CITY, VIETNAM TEL/FAX +84-28-22508611
		◇PRODUCT PLANT (FRESH FRUIT) 68-12, My An B, My Thanh An, Ben Tre city, Ben Tre province, VIET NAM TEL+84-28-22508611
		◇PRODUCT PLANT (FROZEN FRUIT AND FISH) 99P5+6FH My Tho, Tien Giang province, VIET NAM
設立 ESTABLISHED	2011年11月15日 November 15, 2011	
資本金 CAPITAL	7,200万円(2025年6月1日現在) 72 Million yen as of June 1,2022	
取引銀行 BANK	千葉銀行・三井住友銀行・東日本銀行 Chiba Bank, Sumitomo Mitsui Banking Corporation, East Japan Bank	
役 員 BOARD MEMBERS	代表取締役社長 小笠原 和治 President and Representative Director Kazuharu Ogasawara	
	取締役 長田 生子 Director Seiko Osada	
	取締役 今井 一仁 Director Kazuhito Imai	
	取締役 HOANG THI NGOC ANH Director HOANG THI NGOC ANH	
	執行役員 橘川 慎 Operating officer Kitsukawa Makoto	
従業員 EMPLOYEES	社員数30名 (日本国内のみ . アルバイト除く) 平均年齢30歳 Number of employees 27 (only in Japan, including , excluding part-time workers) Average age 35.26 years	



























HANDY HAO HAO Acecook ハンディハオハオ HANDY HẢO HẢO

桶装好好面

商品コード:0004-0102

JANコード 8934563651138

容量1個当り

68g

入数

12個/箱

原産国

ベトナム



HAO HAO Acecook ハオハオ HẢO HẢO

好好牌 方便面

商品コード:0004-001

JANコード

8934563138165

容量1個当り

75g(麺68g)

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム

GOOD PHO GA CHICKEN PHO FLAVOR

Acecook 鶏味即食面 PHỞ GÀ GOOD

鸡肉味即食面



JANコード 8934563020934

容量1個当り

68g

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム



LAUTHAL

HAO HAO KOREAN KIMUCHI FLAVOR

Acecook ハオハオキムチ HẢO HẢO KIM CHI

好好面泡菜味

商品コード:0004-0100

JANコード 8934563185152

容量1個当り

77g

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム

HAO HAO SALT

Acecook ハオハオ塩 MUỐI CHẨM HẢO HẢO

好好牌 盐

商品コード: 0009-0017

JANコード 8934563065249

容量1個当り

120g

入数

24個/箱

原産国

ベトナム

INSTANT NOODLES THAI HOTPOT FLAVOR

Acecook タイ鍋風ラーメン

MÌ LÂU THÁI

冬阴功酸辣虾味方便面

商品コード: 0004-0037

JANコード 8934563122164

容量1個当り 83g(めん65g)

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム

DE NHAT PHO PHO BO Acecook DE NHAT フォー フォー・ボー

ĐỆ NHẤT PHỞ PHỞ BÒ

特制牛肉河粉

商品コード: 0004-0103

JANコード 8934563215132

容量1個当り

入数

65g30個/箱

原産国

DE NHAT PHO PHO GA Acecook DE NHAT フォー フォー・ガー ĐÊ NHẤT PHỞ PHỞ GÀ

特制鸡肉河粉

商品コード: 0004-0104

JANコード 8934563216139

容量1個当り

65g

入数

30個/箱

原産国

ベトナム



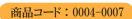


Luôn Vì Hôm Nay Từ 1963



INSTANT RICE NOODLE BEEF FLAVOUR VIFONフォー・ボー(牛肉味フォー) PHÖ BÒ

PHO BO 牛肉米粉



JANコード

8935311140003

容量1袋当り

60g(めん49g)

入数

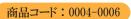
30袋/箱

原産国

ベトナム

INSTANT RICE NOODLE CHIKEN FLAVOUR VIFONフォー・ガー(チキン風味フォー) PHÖ GÄ

PHO GA 鸡肉米粉



JANコード

8935311140001

容量1袋当り

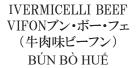
60g(めん49g)

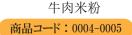
入数

30袋/箱

原産国

ベトナム





JANコード

8935311140713

容量1袋当り

65g(めん49g)

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム



INSTANT RICE VERMICELLI PIG'S FEET FLAVOR VIFONブン・ジョオ・ヘオ BÚN GIÒ HEO 猪腿粉

商品コード: 0004-0043

JANコード

8935311110808

容量1袋当り

65g(めん49g)

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム



Bún Bò Huế

BEEF FL AVOUR

INSTANT RICE NOODLE BEEF FLAVOUR VIFONフォー・ボー(牛肉味フォー) PHỞ BÒ

牛肉米粉



商品コード: 0004-0005

JANコード 8935311140713

入数

容量1袋当り

65g(めん49g)

4袋入り

ベトナム 原産国

SPICY & SOUR SHRIMP INSTANT NOODLE

VIFONブン・リィウ・クア (シーフードライスヌードル) NHẤT VI MÌ TÔM CHUA CAY

蟹味汤包粉线



商品コード:

JANコード

容量1袋当り

80g

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム

INSTANT RICE NOODLE CHIKEN FLAVOUR VIFONフォー・ガー(チキン風味フォ・ PHO GÀ 鸡肉米粉



容量1袋当り

60g(めん49g)

入数

4袋入り

原産国

ベトナム

INSTANT RICE VERMICELLI WITH CRAB SOUP

VIFONブン・リィウ・クア (シーフードライスヌードル)

BÚN RIÊU CUA

蟹味汤包粉线

商品コード: 0004-0003

JANコード

8935311140195

容量1袋当り

80g(めん49g)

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム

INSTANT RICE THICK NOODLE CRAB VIFONバイン・ダー・クア

(蟹味噌汁のライスヌードル) BÁNH ĐA CUA

蟹味寬粉

商品コード:0004-0004

JANコード

8935311140454

容量1袋当り

 $60g(\&)\lambda49g)$

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム

INSTANT CHICKEN PORRIDGE VIFONチャオ・ガー(チキン粥)

> CHÁO GÀ 鸡味粥

商品コード: 0004-0002

JANコード

8935311100335

容量1袋当り

50g(米パウダー44g)

入数

50袋/箱

原産国

ベトナム

INSTANT PORRIDGE **SEAFOOD**

VIFON チャオ・ハイ・サン(海鮮粥) CHÁO HẢI SẢN

海鲜粥

商品コード: 0004-0044

JANコード

容量1袋当り 50g(米パウダー44g)

入数

50袋/箱

原産国

ベトナム



ORIENTAL STYLE NOODLES PHNOM PENH VIFONカンボジア風ライスヌードル HỦ TIẾU NAM VANG

柬埔寨风米粉

商品コード:0004-0008

JANコード

8935311140188

容量1袋当り

 $60g(\lambda\lambda49g)$

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム

03





HOT CHILLI SAUCE VIFONホットチリソース TƯƠNG ỚT

辣椒酱

商品コード:0004-0009

JANコード

8935311158015

容量1本当り

500ml

入数

24袋/箱

原産国

ベトナム

DRIED RICE NOODLE VIFONライスヌードル HỦ TIẾU KHÔ

细干面

商品コード:0004-0011

JANコード

VIFON

HÚ TIỀU KHÔ

8935311140652

容量1袋当り

500g

入数

20袋/箱

原産国

ベトナム

PREMIUM RICE NOODLES VIFONライスヌードルプレミアムフォー BÁNH PHỞ TƯƠI

优质米粉

商品コード:0004-0040

JANコード

8935311140157

容量1袋当り

400g

入数

28袋/箱

原産国

ベトナム

DRIDE RICE NOODLE VIFONライスヌードルフォー

PHỞ BÔNG LÚA VÀNG 粗干面

商品コード: 0004-0015

JANコード

8935311140119

容量1袋当り

500g

入数

24袋/箱

原産国

ベトナム

DRIDE RICE NOODLE VIFONライスヌードルフォー PHỞ BÔNG LÚA VÀNG

粗干面

商品コード: 0004-0012

JANコード

893531111164

容量1袋当り

400g

入数

12袋/箱

原産国

ベトナム

DRIED RICE PANCAKE VIFON きしめん

BÁNH ĐA KHÔ

寬粉條

商品コード: 0004-0015

JANコード

8935311111140

容量1袋当り

300g

入数

12袋/箱

原産国

ベトナム

VIFON

SOUP POWDER VIFONベトナム風旨味塩 BỘT CANH

盐

商品コード:0004-0014

JANコード

8935311150026

容量1袋当り

200g

入数

40袋/箱

原産国





RICE NOODLE BEEF ゴールドフォー・ボー(プレミアム牛フォー) PHỞ THỊT BÒ 牛肉米粉

商品コード: 0004-0019

JANコード

8935311110365

容量1袋当り

120g(めん55g)

入数

18袋/箱

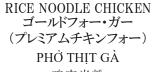
原産国

Hoàng Gla

Hoàng Gia

oàng Gia

ベトナム



鸡肉米粉



JANコード

8935311110341

容量1袋当り

120g(めん55g)

入数

18袋/箱

原産国

ベトナム



Hoàng Gia

Hoàng Gia

ORIENTAL STYLE NOODLES PHNOM PENH

ゴールドフー・ティウ・ナム・ヴァン (カンボジア風豚煮込みビーフン)

> HỦ TIẾU NAM VANG 柬埔寨风米粉

商品コード: 0004-0018

JANコード

8935311110402

容量1袋当り

120g(めん55g)

入数

18袋/箱

原産国

ベトナム

BROWN RICE NOODLE CRAB ゴールドバイン・ダー・クア (プレミアムライスヌードル蟹肉入り)

BÁNH ĐA CUA 蟹肉宽面

商品コード:0004-0020

JANコード

8935311110389

容量1袋当り

120g(めん55g)

入数

18袋/箱

原産国

ベトナム

NOODLES WITH PORK ゴールド豚肉ラーメン MÌ THỊT BẰM

猪肉拉面

商品コード: 0004-0016

JANコード

8935311100335

容量1袋当り

120g(&) & 55g)

入数

18袋/箱

原産国

ベトナム

VERMICELLI BEEF

ゴールドブン・ボー・フェ (プレミアム牛ビーフン) BÚN BÒ HUÉ

牛肉米粉

商品コード: 0004-0022

JANコード

8935311110426

容量1袋当り

120g(めん55g)

入数

18袋/箱

原産国

ベトナム



NOODLES WITH BEEF ゴールド牛肉ラーメン

MÌ THIT BÒ

牛肉拉面

商品コード: 0004-0017

JANコード

8935311100359

容量1袋当り

120g(めん55g)

入数

18袋/箱

原産国

ベトナム



05





FRESH RICE VERMICELLI DUY ANH ビーフン BÚN TƯỚI DUY ANH

鲜干米粉

商品コード: 0004-0026

JANコード

8932514138301

容量1袋当り

300g

入数

40袋/箱

原産国

ベトナム



FRESH RICE VERMICELLI DUY ANH ビーフン BÚN GAO DUY ANH

鲜干細米粉

商品コード: 0004-0025

JANコード

8938505644059

容量1袋当り

400g

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム



FINE RICE VERMICELLI DUY ANH ライスヌードル BÁNH HỎI DUY ANH 细米线面

商品コード: 0004-0032

JANコード 8938505644301

容量1袋当り

400g

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム



HUE RICE VERMICELLI DUY ANH ライスヌードル BÚN BÒ HUẾ DUY ANH 純色米粉

商品コード:0004-0029

JANコード 8938505644936

容量1袋当り

300g

入数

40袋/箱

原産国

ベトナム



RICE VERMECELLI

ビーフン

BÚN GẠO HOA HÔNG

鲜干細米粉

商品コード:0004-0035

JANコード

4932514147499

容量1袋当り

400g

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム



HUE RICE VERMICELLI ライスヌードル

BÚN BÒ HUẾ HOA HỒNG

純色米粉

商品コード: 0004-0036

JANコード

4932514138138

容量1袋当り

400g

入数

30袋/箱

原産国



GRAIN STARCH NOODLE DUY ANH ライスヌードル HỦ TIẾU NAM VANG DUY ANH

细干面

商品コード:

JANコード

容量1袋当り

400g

入数

30袋/箱

原産国ベトナム





RICE NOODLE DUY ANH フォー PHÖ GẠO DUY ANH

优质米粉

商品コード: 0004-0041

JANコード

8938505644080

容量1袋当り

400g

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム



RICE FLAKE DUY ANH バインウット BÁNH ƯỚT DUY ANH 米片

商品コード:0010-0026

JANコード

容量1袋当り

400g

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム



QUANG NOODLES DUY ANH ミ クアン (ダナン発祥の平麺) MÌ QUẢNG DUY ANH 廣面-越南廣南省特産面

商品コード: 0004-0031

JANコード

8938505644110

容量1袋当り

400g

入数

30袋/箱 ベトナム

原産国

CHẢ GIỐ DUY ANH

SPRING ROLLS WRAPPER
DUY ANH 春巻きの皮(プレーン)
BÁNH TRÁNG CHẢ GIÒ DUY ANH

春卷皮

商品コード:0004-0027

JANコード

8938505644035

容量1袋当り

400g

入数

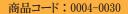
40袋/箱

原産国

ベトナム

BLACK SESAME CRACKER | DUY ANH ライスクラッカー(セサミ入り) | BÁNH TRÁNG MÈ ĐEN DUY ANH |

黑芝麻春卷皮



JANコード

8938505644912

容量1袋当り

400g

入数

40袋/箱

原産国

ベトナム



DUY ANH RICE PAPER DUY ANH 生春巻きの皮 BÁNH TRÁNG GÓI CUỐN DUY ANH

> 越南维英牌米纸皮 **商品コード:**0010-0011

JANコード

8938505644011

容量1袋当り

400g

入数

40袋/箱

原産国



FRAGRANT PREMIUM JASMINE RICE 精米(ジャスミンライス)DT8

GAO TÁM THOM DT8 特級茉莉香米

商品コード: 0005-0008

JANコード

容量1袋当り

5KG

入数

4袋/箱

原産国 ベトナム





CANNA STARD NOODLE

春雨

MIÉN DONG LÀNG SO 粉丝

商品コード:0004-0105

JANコード

容量1袋当り

250g

入数

40袋/箱

原産国

ベトナム



RICE NOODLE ライスヌードル MY GAO CHŨ

米粉

商品コード:0004-0108

JANコード

容量1袋当り

500g

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム



SWEET RICE PAPER 揚げ春巻きの皮 VO RAM HÀ TĨNH 炸春巻皮

商品コード:0004-0107

JANコード

容量1袋当り

200g

入数

35袋/箱

原産国

ベトナム



RICE PAPER ライスペーパー(揚げ用)

BÁNH ĐA NEM NEM LÀNG CHIỀU

油炸米纸

商品コード:0004-0106

JANコード

容量1袋当り

60g

入数

200袋/箱

原産国

ベトナム

SHRIMP CHIPS EXTRA FLAVORED えびせんべい

BÁNH PHÔNG TÔM 特浓虾片

商品コード:0008-0037

JANコード

容量1袋当り 200g

入数

55袋/箱

原産国

ベトナム

CRAB CHIP カニせんべい BÁNH PHÔNG CUA 蟹味片



商品コード:0008-0038

JANコード

容量1袋当り

200g

入数

55袋/箱

原産国







腌竹笋

商品コード:0007-0015

JANコード 8938500075056

容量1袋当り 300g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム KIMBOI BAMBOO SHOT 竹の子水煮 MĂNG BÚP TƯỚI 水煮竹笋

容量1袋当り

商品コード:0010-0016

JANコード 8938500075698

300g

入数 40袋/箱

原産国 ベトナム

KIM BOI BAMBOO SHOOT 竹の子水煮 MĂNG NỨA TƯƠI 水煮竹笋

商品コード:0010-0003

JANコード 8938500075070

容量1袋当り 500g

入数 24袋/箱

原産国 ベトナム KIM BOI BAMBOO SHOOT 竹の子水煮 MĂNG NÚA TƯƠI 水煮竹笋

商品コード:0010-0012

容量1袋当り 8938500075681

容量1袋当り

300g

入数 40袋/箱

ベトナム 原産国

KIM BOI HIME BAMBOO SHOOT

姫竹の子水煮 MĂNG TRÚC QUÂN TỬ

水煮姬竹笋

商品コード:0010-0007

JANコード 8938500075131

容量1袋当り 300g

30袋/箱 入数

原産国 ベトナム KIM BOI SMALL BAMBOO SHOOT ハチク水煮

> MĂNG TRÚC ĐẶC SẢN 水煮 吴竹笋

商品コード:0010-0008

JANコード 8938500075247

容量1袋当り 300g

入数 40袋/箱

ベトナム 原産国

KIM BOI HIME BAMBOO SHOOT

姫竹の子水煮 MĂNG TRÚC ĐẠI YÊN TỬ

水煮姬竹笋

商品コード: 0010-0036

JANコード

容量1袋当り 500g

> 入数 20袋/箱

原産国 ベナナム

KIM BOI SLICED BAMBOO SHOOT 竹の子水煮(スライス) MĂNG CỦ THÁI SẪN

水煮竹笋丝

商品コード: 0010-0013

JANコード 8938500075711

容量1袋当り 300g

入数

40袋/箱

原産国 ベトナム

























KIM BOI SLICED BAMBOO SHOOT

竹の子水煮(スライス) MĂNG CỦ THÁI SẪN

水煮竹笋丝

商品コード: 0010-0004

JANコード

容量1袋当り 500g

> 入数 24袋/箱

ベトナム 原産国

KIM BOI BAMBOO SHOOT 竹の子水煮(ハーフサイズ) MĂNG LAY TÂY BẮC 半份水煮竹笋

商品コード: 0010-0036

JANコード

容量1袋当り 300g

> 入数 30袋/箱

原産国 ベトナム

KIM BOI DRIED BAMBOO SHOOT SLICED

乾燥竹の子水煮(スライス) MĂNG SƠI KHÔ

水煮竹笋片

商品コード:0010-0006

8938500075278 JANコード

容量1袋当り

500g

入数 24袋/箱

ベトナム 原産国

KIM BOI DRIED BAMBOO SHOOT WHOLE 乾燥竹の子水煮(ホール) MĂNG NỨA KHÔ

干竹笋整笋

商品コード:0010-0005

JANコード

8938500075506

容量1袋当り

300g

入数

35袋/箱

原産国

ベトナム

KIM BOI DRIED TUBE BAMBOO SHOOT

乾燥竹の子水煮(輪切り) MĂNG ỐNG KHÔ NẤU NGAY 干筒竹笋

商品コード:0010-0033

JANコード

容量1袋当り 500g

> 入数 20袋/箱

原産国 ベトナム

BAMBOO SHOOT 乾燥竹の竹の子(カット) MĂNG LƯỚI LƠN NẤU NGAY 干猪舌竹笋

商品コード:0010-0032

KIM BOI DRIED PIG TONGUE

JANコード

容量1袋当り

500g

入数

20袋/箱

原産国

ベトナム





MĂNG CỦ











CHILI BAMBOO SHOOT 竹の子漬物 MĂNG DÂM ỚT

腌竹笋

商品コード: 0007-0003

JANコード

8935010802066

容量1本当り

800g

入数

12個/箱

原産国

ベトナム



CHILI BAMBOO SHOOT 竹の子漬物

> MĂNG DÂM ỚT 腌竹笋

商品コード: 0007-0006

JANコード

8935010802141

容量1本当り

500g

入数

12個/箱

原産国

ベトナム



PICKLED EGGPLANT 小茄子漬物 CÀ PHÁO XANH MUỐI

腌小茄

商品コード:0007-0001

JANコード

8935010802189

容量1本当り

500g

入数

12個/箱

原産国

ベトナム



PICKLED EGGPLANT 白小茄子漬物 CÀ PHÁO TRẮNG MUỐI

腌小白茄

商品コード:0007-0004

JANコード 8935010802158

容量1本当り

350g

入数

24個/箱

原産国

ベトナム

SWEET SOUR CRISPY EGGPLANT 茄子の甘酸漬け

CÀ PHÁO CHUA NGOT

酸辣小茄子

商品コード: 0007-0008

JANコード

8935010802295

容量1本当り

390g

入数

24個/箱

原産国

ベトナム

PHO CHILI SAUCE TAM DUC チリソース TƯƠNG ỚT PHỞ HÀ NỘI

辣椒酱

商品コード: 0009-0019

JANコード

8935010802301

容量1本当り

180ml

入数

12個/箱

原産国





SHRIMP PASTE 発酵海老調味料 MẮM TÔM BẮC 发酵虾酱

商品コード: 0009-0002

JANコード

8935010801526

容量1本当り

100g

入数

28本/箱

原産国

ベトナム



SHRIMP PASTE 発酵海老調味料 MẮM TÔM BẮC 发酵虾酱

商品コード: 0009-0003

JANコード

8935010801298

容量1本当り

200g

入数

28本/箱

原産国

ベトナム



SHRIMP PASTE 発酵海老調味料 MẮM TÔM BẮC 发酵虾酱

商品コード: 0009-0004

JANコード

8935010801274

容量1本当り

330g

入数

28本/箱

原産国

ベトナム



RICE VINEGAR 米酢 GIẨM GẠO 米醋

商品コード: 0009-0001

JANコード

8935010801151

容量1本当り

500ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム



FISH SAUCE 魚醬 MÅM NHĨ

鱼露

商品コード: 0009-0014

JANコード

8935010801137

容量1本当り

330ml

入数 原産国 20本/箱 ベトナム



FISH SAUCE 魚醬 MÅM NHĨ

鱼露

商品コード:0009-0015

JANコード

8935010801809

容量1本当り

500ml

入数

12本/箱

原産国

ベトナム



VIETNAMESE MISO ベトナム味噌 TƯƠNG NẾP BẦN 越南大酱

商品コード:0009-0008

JANコード

8935010801311

容量1本当り

250ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム



VIETNAMESE MISO ベトナム味噌 TƯƠNG NẾP BẦN 越南大酱

商品コード:0009-0007

JANコード

8935010801328

容量1本当り

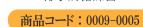
500ml

入数

24本/箱

原産国





JANコード

8935010802042

容量1本当り

100g

入数

48本/箱

原産国

ベトナム



TAM DUC PICKLED FIGS 塩着けイチジク SUNG MUÓI

咸无花果

商品コード:0007-0002

JANコード

容量1袋当り

500g

入数

24本/箱

原産国

ベトナム



TAM DUC PICKLED ONIONS 塩漬けのネギ HÀNH MUỐI

盐渍葱

商品コード:0007-0017

JANコード

容量1袋当り

540g

入数

12本/箱

原産国

ベトナム



ベトナム辛味料 **SATE**

SATE

辣酱

商品コード: 0009-0006

JANコード

8935010802677

容量1本当り

100g

入数

72本/箱

原産国

ベトナム



TAM DUC ANNATTO OIL

アナトー油

DÂU MÀU ĐIỀU

胭脂树油

商品コード: 0009-0036

JANコード

容量1袋当り

100ml

入数

48本/箱

原産国

ベトナム



発酸米 COM MĚ 发酵米



商品コード: 0009-0039

JANコード

容量1袋当り

100ml

入数

48本/箱

原産国

ベトナム

TAM DUC SOUR VIETNAMESE FERMENTED RICE

発酸米 COM MĚ 发酵米

商品コード: 0009-0038

JANコード

容量1袋当り

150ml

入数

48本/箱

原産国



NEXT PEELED MUNG BEANS

緑豆(皮むき)

ĐẬU XANH KHÔNG VỎ 去皮绿豆

商品コード:0001-0030

JANコード

容量1袋当り

入数

250g 50袋/箱

原産国

ベトナム



NEXT BLACK BEANS

乾燥黒豆(皮むき) ĐẬU ĐEN XANH LÒNG

胭脂树油

商品コード:0001-0029

JANコード

容量1袋当り

250g

入数

50袋/箱

原産国

ベトナム

NEXT TARO WITH FERMENTED TOFU

発酵豆腐

CHAO MÔN

腐乳

商品コード: 0009-0033

JANコード

容量1袋当り

180g

入数

40本/箱

原産国

ベトナム



NEXT TURMERIC POWER

ウコン粉 BÔT NGHÊ

> . 姜黄粉

商品コード: 0009-0034

JANコード

容量1袋当り

50g

入数

72本/箱

原産国

ベトナム



NEXT ANNATTO OIL アナトー油 DÂU MÀU ĐIÈU

胭脂树油

商品コード: 0009-0036

JANコード

容量1袋当り

100ml

入数 原産国 48本/箱

ベトナム

NEXT SOUR VIETNAMESE FERMENTDD RICE

発酵米

COM MĚ

发酵米

商品コード: 0009-0035

JANコード

容量1袋当り

160ml

入数

72本/箱

原産国

ベトナム



CRISPY FRIED CORN 揚げとうもろこし

> BĂP CHIÊN GIÒN 炸玉米粒

商品コード:0008-0021

JANコード

容量1本当り

200g

入数

60袋/箱

原産国

ベトナム

THREE LADY COOKS BRANDS イワシのトマトソース煮

CÁ MÒI SỐT CÀ

番茄炖鰯鱼

商品コード:0010-0025

JANコード

容量1本当り

155g

入数

100缶/箱

原産国

タイ



VACUUM PACK CORN とうもろこし NGÔ NÉP 甜糯玉米

商品コード:0010-0010

JANコード

容量1本当り 300g

入数 30本/箱

原産国中国

SHITAKE GRANULES SEASONING

椎茸マッシュルーム調味料 (顆粒)シーズニング HẠT NÊM NÂM HƯƠNG 香菇鸡精

商品コード: 0009-0011

JANコード 89

8936186340383

容量1袋当り

405g

入数

24袋/箱

原産国

ベトナム

VEGETABLE PORK RIBS GRANULES SEASONING

ベジタブルポークスープの素 (顆粒)シーズニング HAT NÊM SƯỜN HEO RAU CỦ

排骨味精

商品コード: 0009-0012

JANコード

8938501546227

容量1袋当り

405g

入数

24袋/箱

原産国

ベトナム

MONOSODIUM L-GLUTAMATE うま味調味料

(顆粒)ベトナムの味の素 Mì CHÍNH

味精

商品コード: 0009-0010

JANコード

896186340390

容量1袋当り

400g

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム



GŨ CỐC DINH DƯỚNG

INSTANT CEREALS SOUP インスタント穀物スープ シリアルフレーク NGŨ CỐC DINH DƯΘNG

速溶麦片

商品コード: 0009-0021

JANコード

8938501546227

容量1袋当り

500g

入数

24袋/箱

原産国

ベトナム



JAMONO

NeXT VietNam International

Create a future with logistics



GREEN COCONUT グリーンココナッツ DÙA XANH

绿椰

商品コード:0001-0001

JANコード

容量1個当り

 $1.0 \sim 1.1 \text{kg}$

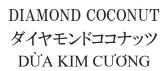
入数

9個/箱

原産国

ベトナム





钻石椰

商品コード: 0001-0002

JANコード

容量1個当り

800~900g

入数

12個/箱

原産国

ベトナム

SHELL ROUND COCONUT シェルラウンドココナッツ DÙA TRỌC



商品コード:0001-0004

JANコード

容量1個当り

 $500 \sim 600g$

入数

16個/箱

原産国

ベトナム



DRY COCONUT ドライココナッツ DÙA KHÔ

干椰

商品コード: 0001-0003

JANコード

容量1個当り

600~800g

入数

9個/箱

原産国

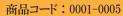
ベトナム

LEMONGRASS

レモングラス

SÅ TƯƠI

柠檬草



JANコード

4595120341059 500g

容量1個当り 入数

30ネット/箱

原産国

ベトナム



SHALLOT シャロット HÀNH KHÔ

小紫葱头

商品コード: 0001-0006

JANコード

495120341066

容量1個当り

500g

入数

30ネット/箱

原産国



GREEN MANGO グリーンマンゴ XOÀI XANH 青芒果

商品コード: 0001-0008











容量

入数

原産国

5kg/箱

約15個/箱

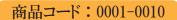
ベトナム・タイ





PAPAYA パパイヤ ĐU ĐỦ

木瓜





容量

5kg/箱

入数

約10個/箱

原産国

ベトナム・タイ





JELLY FISH クラゲ SỨA ĂN LIỀN

海蜇皮

商品コード: 0003-0040

JANコード

容量1本当り

350g

入数

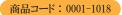
30袋/箱

原産国









JANコード

容量1パック当り 500g

> 入数 30パック/箱

原産国 ベトナム



FROZEN DURIAN RIG 冷凍ドリアン RI6 SÂU RIÊNG ĐÔNG LẠNH RI6 冷冻 RI6 榴莲

商品コード: 0001-1008

JANコード

4595120341110

容量1パック当り

500g

入数 原産国 30パック/箱 ベトナム

FROZEN DURIAN MONTHONG 冷凍ドリアン モントーン(黒) SÂU RIÊNG ĐÔNG LẠNH MONTHONG

冷冻金枕榴莲

商品コード:0001-1030

JANコード

容量1パック当り

入数

30パック/箱

500g

ベトナム 原産国



FROZEN DURIAN MONTHONG 冷凍ドリアン モントーン

SÂU RIÊNG ĐÔNG LANH MONTHONG

冷冻金枕榴莲

商品コード: 0001-0034

JANコード

容量1パック当り 400g

入数

30パック/箱

原産国 ベトナム

FROZEN DURIAN MONTHONG 冷凍ドリアン モントーン SÂU RIÊNG ĐÔNG LẠNH MONTHONG 冷冻金枕榴莲



JANコード

容量1パック当り

300g

入数

30パック/箱

ベトナム 原産国



FROZEN RED JACKFRUITS 冷凍レットジャックフルーツ

MÍT ĐỔ ĐÔNG LẠNH

冷凍赤色菠萝蜜

商品コード: 0001-1006red

JANコード

容量1パック当り

500g

入数

30パック/箱

原産国

ベトナム

FROZEN JACKFRUITS 冷凍ジャックフルーツ MÍT DAI ĐÔNG LẠNH

冷冻菠萝蜜

商品コード: 0001-1006

JANコード

4595120341127

容量1パック当り

500g

入数

30パック/箱

原産国

ベトナム



FROZEN JACKFRUITS VACUUM PACK 冷凍ジャックフルーツ(真空パック) MÍT VỈ ĐÔNG LẠNH

冷冻菠萝蜜真空包装

商品コード: 0001-1006vacuum

JANコード

容量1パック当り

500g

入数

30パック/箱

原産国







商品コード:0001-1025

JANコード

容量1パック当り 250g

入数 60パック/箱

原産国 ベトナム

FROZEN COCONUT CORPA 冷凍ココナッツプラ COM DÙA ĐÔNG LẠNH 冷冻椰子果肉

商品コード: 0001-1026

JANコード

容量1パック当り

250g

入数

60パック/箱

原産国

ベトナム

FROZEN COLOCASIA GIANTEA 冷棟芋茎(ホール)

DOC MÙNG ĐÔNG LẠNH 冷冻芋头茎(整根)

商品コード: 0001-1020

JANコード

容量1パック当り

200g

入数

25パック/箱

原産国ベトナム

FROZEN COLOCASIA GIANTEA SLICE 冷棟芋茎(スライド)

DOC MÙNG CẮT LÁT

冷冻芋头茎(切片)

商品コード:0001-1021

JANコード

容量1パック当り

200g

入数

25パック/箱

原産国

ベトナム

FROZEN CLAUSENA INDICA LEAVES 冷凍クラセナインディカの葉

LÁ MÓC MẬT

冷冻印度黄页

商品コード: 0001-1001

JANコード

4595120341080

容量1ネット当り

250g

入数

25袋/箱

原産国

ベトナム

FROZEN BANANA LEAVES 冷凍バナナリーフ LÁ CHUỐI ĐÔNG LẠNH 冷冻香蕉叶



商品コード:0001-0031

JANコード

容量1パック当り

500g

入数

10袋/箱

原産国





FROZEN LONGAN 冷凍ロンガン NHÃN 冷冻龙眼

商品コード:0001-1010

JANコード

4595120341806

容量1ネット当り

500g

入数

30ネット/箱

原産国

ベトナム

FROZEN LYCHEE 冷凍ライチ VẢI THIỀU ĐÔNG LẠNH 冷冻荔枝

商品コード: 0001-0033

JANコード

容量1パック当り

500g

入数

22パック/箱

原産国

ベトナム

FROZEN RED CHILLI 冷凍唐辛子 ÓT ĐÔNG LẠNH 冷冻红辣椒 商品コード: 0001-1015

JANコード

容量1ネット当り

250g

入数

40袋/箱

原産国

ベトナム

商品コード:0001-1004

FROZEN GREEN CHILLI

冷凍青唐辛子

ÓT XANH ĐÔNG LẠNH

冷冻青辣椒

JANコード

容量1ネット当り

250g

入数

40袋/箱

原産国

ベトナム

FROZEN BABY JACKFRUIT 冷凍ガック

GÂC

冷冻小菠萝蜜

商品コード:0001-1005

JANコード

4595120341103

容量1ネット当り

300g

入数

50袋/箱

原産国

ベトナム

FROZEN DRACONTOMELON 冷凍ドラコントメロン QUẢ SẤU

冷冻火龙瓜

商品コード:0001-1003

JANコード

4595120341097

容量1ネット当り

500g

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム

FROZEN GRATED GALANGAL 冷凍おろしガランガル GIỀNG XAY

冷冻高良姜

商品コード:0001-1000

JANコード

容量1ネット当り

200g

入数

50袋/箱

20

ベトナム 原産国

FROZEN PASSION FRUIT 冷凍パッションフルーツ **CHANH LEO**

冷冻百香果

商品コード:0001-1009

JANコード

4595120341783

容量1ネット当り

200g

入数

50袋/箱

原産国

冷凍家鴨







DUCK (WITHOUT HEAD AND LEGS) 家鴨 (頭・足抜き) VỊT KHÔNG ĐẦU

冷冻去头鸭

商品コード: 0002-0001/2/3

JANコード

容量1箱当り

11kg

入数

6羽/箱

原産国

タイ

DUCK 家鴨 (頭•足付) VỊT CÓ ĐẦU

冷冻整鸭

商品コード: 0002-1005

JANコード

容量1ネット当り

12kg

入数

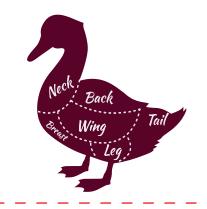
5羽/箱

原産国

タイ









DUCK LEG 家鴨もも肉 ĐÙI VIT

鸭腿

商品コード: 0002-0007

JANコード

容量

12kg/箱

入数 2kgx6袋/箱

原産国

JANコード

容量

入数

原産国

タイ

12kg/箱

2kgx6袋/箱

タイ

DUCK WINGS 家鴨手羽先 CÁNH VIT

鸭翅

商品コード: 0002-0008

JANコード

容量

16kg/箱

入数

2kgx8袋/箱

原産国

タイ

DUCK SKINLESS NECK

家鴨首 CÔ VIT

鸭脖 商品コード: 0002-0011



DUCK HEAD W/O TONGUE

家鴨頭 ĐẦU VỊT

鸭头

商品コード: 0002-0009

JANコード

容量

12kg/箱

入数

2kgx6袋/箱

原産国

タイ

DUCK FEET WITHBONE

鸭爪

家鴨足(骨爪付) CHÂN VỊT



JANコード

容量

12kg/箱

入数

2kgx8袋/箱

原産国

タイ

DUCK TONGUE 家鴨舌 LƯỚI VỊT

鸭舌

商品コード:0002-0007

JANコード

容量

12kg/箱

入数

2kgx6袋/箱

原産国

タイ

DUCK GIZARD

鸭胗

家鴨砂肝 MÈ VỊT

商品コード: 0002-0042

JANコード

容量

12kg/箱

入数

2kgx6袋/箱

原産国

タイ

FROZEN DUCK HEART 冷凍家鴨ハツ TIM VIT

鸭心

商品コード: 0002-0031

JANコード

容量

12kg/箱

入数

2kgx6袋/箱

原産国

タイ







PORK BELLY 豚バラ THỊT BA CHỈ 帯皮猪五花

商品コード: 0002-0015

JANコード

容量

16~21kg/箱

原産国

スペイン

CUT PORK FEET 豚足カット MÓNG HEO CẮT SẪN 猪脚段



商品コード: 0002-0052

JANコード

容量

10kg/箱

原産国

国産

PORK FRONT HOCK 皮付豚スネ BÅP HEO RÚT XƯƠNG

去骨肘子

商品コード:0002-0014

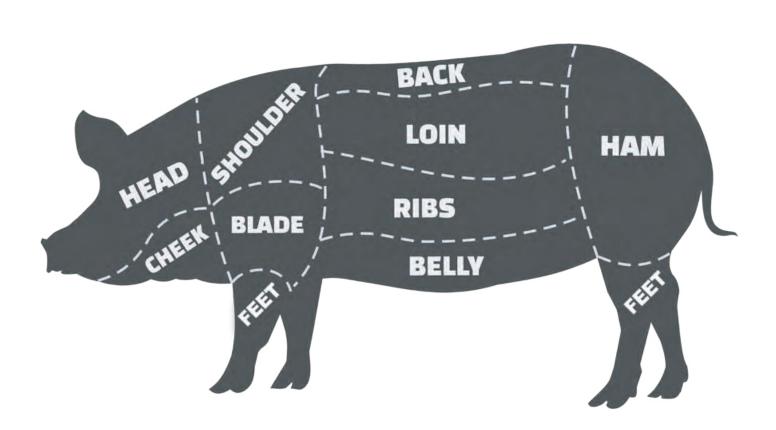
JANコード

容量

16~21kg/箱

原産国

スペイン

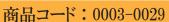


冷凍バナメイ海老





FROZEN VANNAMEI SHRIMP 冷凍バナメイエビ TÔM ĐÔNG LẠNH 冷冻南美白对虾



JANコード

容量 12kg/

入数 1kgx12袋/箫

原産国ベトナル









FROZEN BASA 冷凍バサ CÁ BASA 冷冻巴沙鱼

商品コード: 0003-0045

JANコード 4595120341479

容量 10kg/箱

入数 500gx20袋/箱

原産国 ベトナム





FROZEN BELLIED PACU 冷凍マナガツオ CÁ CHIM TRẮNG 冷冻白鲳鱼

商品コード: 0003-0053

JANコード 4595120341875

容量 10kg/箱

入数 8~15匹/箱

原産国 ベトナム

FROZEN ASIA CLAM MEAT 冷凍シジミむき身 THỊT HẾN 冷冻蛤肉

ベトナム

商品コード: 0003-0028

JANコード 4595120341516

容量 12kg/箱

入数 300gx40袋/箱

5 7 1 1

原産国 ベトナム



FROZEN RED TILAPIA 冷凍レットティラピア CÁ DIÊU HÔNG 冷冻红罗非鱼

商品コード: 0003-0046

JANコード 4595120341493

容量 10kg/箱

入数 10~20匹/箱

原産国 ベトナム



FROZEN GRASS CARP 冷凍ソウギョ CÁ TRẨM 冷冻草鱼

商品コード: 0003-0050

JANコード 4595120341516

容量 10kg/箱

 容量
 10kg/箱

 入数
 1kgx10袋/箱

...

原産国 ベトナム



FROZEN CLIMBING PERCH 冷凍クライミングパーチ CÁ RÔ ĐỒNG 冷冻鲈鱼

商品コード: 0003-0003

JANコード 4595120341554

容量 15kg/箱

入数 500gx30袋/箱 |

原産国ベトナム



FROZEN TILAPIA 冷凍ティラピア CÁ RÔ PHI 冷冻罗非鱼

商品コード: 0003-0044

JANコード 4595120341486

容量 19kg/箱

入数 15~25匹/箱

原産国ベトナム



FROZEN FEATHERBACK - [PASTE] 冷凍タックラット魚のスリ味 CHẢ CÁ THÁT LÁT 冷冻粘鼠鱼

商品コード: 0003-0060

JANコード

容量

12kg/箱

入数

300gx40袋/箱

原産国

ベトナム



冷冻鲶鱼 商品コード: 0003-0059

FROZEN CATFISH

冷凍ナマズ

CÁ TRÊ

JANコード

4595120341547

容量

10kg/箱

入数

15~25匹/箱

原産国

ベトナム



FROZEN WATER SPINY EEL 冷凍ドジョウ CÁ CHACH 冷冻泥鳅

商品コード:0003-0052

JANコード

4595120341905

容量

10kg/箱

入数

500gx20袋/箱

原産国

ベトナム





JANコード

4595120341530

容量

15kg/箱

入数

500gx30袋/箱

原産国

ベトナム



FROZEN EEL CHUNK CUTTING 冷凍カットウナギ LƯƠN CẮT KHÚC

冷冻鳗鱼段

商品コード: 0003-0061

JANコード

4595120341585

容量

10kg/箱

入数

500gx20袋/箱

原産国

ベトナム



FROZEN MINCED CRAB MEAT 冷凍スリカニ **CUA XAY**

冷冻碎蟹

商品コード:0003-0051

JANコード

4595120341592

容量

12kg/箱

入数

300gx40袋/箱

原産国

ベトナム



FROZEN RIVER SNAIL 冷凍つぶ貝 ÓC

冷冻河蜗

商品コード: 0003-0005

JANコード)

4595120341561

容量

15kg/箱

入数

原産国

500gx30袋/箱

ベトナム



FROZEN SILKWORM PUPA 冷凍サナギ NHỘNG TẮM

冷冻蚕蛹

商品コード:0003-0054

JANコード

容量

10kg/箱

入数

500gx20袋/箱

原産国

ベトナム



FROZEN TILAPIA FILLET 冷凍ティラピア(フィレ) RÔ PHI PHI LÊ 冷冻罗非鱼片

商品コード: 0003-0063

JANコード

4595120341882

容量

10kg/箱

入数

500gx20袋/箱

原産国

ベトナム



FROZEN RED TILAPIA FILLET 冷凍レッドティラピア(フィレ) DIÊU HÔNG PHI LÊ

冷冻红罗非鱼片

商品コード:0003-0065

JANコード

4595120341783

容量

10kg/箱

入数

500gx20袋/箱

原産国



FROZEN FROG 冷凍カエル ÉСН

冷冻牛蛙

商品コード: 0003-0048

JANコード)

4595120341578

容量

10kg/箱

入数

500gx20袋/箱

原産国

ベトナム



FROZEN FROG LEG 冷凍力エルモモ肉 ĐÙI ẾCH 冷冻蛙腿

商品コード: 0003-0064

JANコード

4595120341899

容量

10kg/箱

入数

500gx20袋/箱

原産国

ベトナム

FROZEN OCTOPUS 冷凍タコ BẠCH TUỘC ĐÔNG LẠNH

冷冻章鱼 商品コード:0003-0056

JANコード

容量

10kg/箱

入数

500gx20袋/箱

原産国

ベトナム

FROZEN BASA FISH WITH SNAIL MEAT AND LEMONGRASS 冷凍白身魚とつぶ貝のレモングラス串 CHẢ CÁ BASA ỐC CUỘN SẢ 冷冻柠檬草螺肉卷巴沙鱼饼

商品コード:0003-0058

JANコード

容量

10kg/箱

入数

500gx20袋/箱

原産国

ベトナム

FROZEN SNAKEHEAD 冷凍ライギョ CÁ LÓC 冷冻黑鱼段

商品コード: 0003-0049

JANコード

4595120341523

容量

入数

10kg/箱

原産国

10~20匹/箱 ベトナム

FROZEN CUTTING SNAKEHEAD 冷凍ライギョ(カット) CÁ LÓC CẮT KHÚC

冷冻黑鱼切段

商品コード: 0003-0062

JANコード

容量

10kg/箱

入数

500gx20袋/箱

原産国

ベトナム

FROZEN NET STYLE SPRING ROLL

冷凍ネット揚げ春巻き CHẢ GIÒ RẾ

冷冻脆皮春巻

商品コード: 0003-0023

JANコード

4595120341615

容量

12kg/箱

入数 原産国 400gx30袋/箱

ベトナム

FROZEN SPRING ROLL 冷凍揚げ春巻き CHẢ GIÒ

冷冻炸春卷

商品コード: 0003-0024

JANコード

4595120341608

容量

12kg/箱

入数

400gx30袋/箱

原産国

ベトナム

FROZEN BABY SHRIMP

冷凍川エビ TÔM SÔNG

冷冻河虾

商品コード:0003-0006

JANコード

4595120341882

容量

12kg/箱

入数

400gx30袋/箱

原産国

ベトナム



FROZEN BASA FISH BALL 冷凍バサフィシュボール

> CHẢ CÁ BASA 冷冻巴沙鱼丸

商品コード: 0003-0043

JANコード

4595120341462

容量

10kg/箱

入数

500gx20袋/箱

原産国 ベトナム





FAMI SOYMILK ORIGINAL

豆乳飲料 FAMI NGUYÊN CHẤT

特制原味豆奶

商品コード:0006-0010

JANコード 8934614015025

容量1本当り 200ml

> 入数 36本/箱

ベトナム 原産国



FAMI SOYMILK COCONUT 豆乳飲料ココナッツ味 FAMI SỮA DÙA

椰味豆奶

商品コード: 0006-0013

JANコード

8934614030844

容量1本当り

200ml

入数

36本/箱

原産国

ベトナム

FAMI SOYMILK ORIGINAL 豆乳飲料 FAMI NGUYÊN CHẤT 1L

原味豆奶

商品コード: 0006-0002

JANコード

8934614030066

容量1本当り

1000ml

入数

10本/箱

原産国

ベトナム

FAMI SOYMILK RED BEAN 豆乳飲料あずき味 FAMI ĐẬU ĐỔ NẾP CẨM

紅豆味豆奶

商品コード:0006-0006

JANコード

容量1本当り

200ml

入数

36本/箱

原産国

ベトナム

豆乳飲料黒糖味 FAMI ĐƯỜNG ĐEN

黑糖味豆奶

商品コード: 0006-0012

JANコード

容量1本当り

200ml

入数

36本/箱

原産国

ベトナム



FAMI SOYMILK CALCIUM 豆乳飲料カルシウム入り FAMI CANXI

加钙豆奶

商品コード: 0006-0007

JANコード

8934614030424

容量1本当り

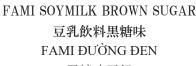
200ml

入数

36本/箱

原産国

ベトナム



29

VEJO ORANGE FLAVORED DRINKING YOGURT

VEJO ヨーグルトゆず風味 SỮA CHUA ƯỐNG VỊ CAM 柚子味酸奶



商品コード:0006-0016

JANコード

容量1本当り

180ml

入数

30本/箱

原産国

ベトナム

桃味酸奶 商品コード:0006-0015

VEJO ヨーグルトモモ風味

SỮA CHUA ƯỚNG VỊ ĐÀO

VEJO PEACH FLAVORED DRINKING YOGURT

JANコード

容量1本当り

180ml

入数

30本/箱

原産国

ベトナム

VEJO STRAWBERRY FLAVORED DRINKING YOGURT

VEJO ヨーグルトいちご風味 SỮA CHUA UỐNG VỊ DÂU 草莓味酸奶



JANコード

容量1本当り 180ml

> 入数 30本/箱

ベトナム 原産国



ヤングコーンミルク SŨA BẮP

CORN MILK

嫩玉米奶

商品コード:0006-0028

JANコード

容量1本当り

180ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム

KUN STRAWBERRY MILK ストロベリーフレーバーフルーツミルク SỮA KUN VỊ DÂU

草莓味水果牛奶

商品コード:0006-0030

JANコード

容量1本当り

180ml

入数

48本/箱

原産国

ベトナム

KUN ORANGE MILK

オレンジフレーバーフルーツミルク SỮA KUN VỊ CAM

橙味水果牛奶

商品コード:0006-0029

JANコード

容量1本当り

180ml

入数

48本/箱

原産国

ベトナム

KUN TROPICAL FRUIT MILK

トロピカルフレーバーフルーツミルク SỮA KUN VỊ TRÁI CÂY 橙味水果牛奶



JANコード

容量1本当り

180ml

入数 原産国 48本/箱 ベトナム on uno

OJITA-BROWN RICE MILK RED BEAN あずき玄米ミルク SỮA GẠO LỨC ĐẬU ĐỎ

商品コード:0006-0018

JANコード

8934751014158

容量1本当り

180ml

入数

30本/箱

SWEETENED CONDENSED CREAMER

コンデンスクリーム SỮA ĐẶC TÀI LỘC

越南炼奶

商品コード: 0010-0015

JANコード

8934673230155

容量1本当り

380ml

入数

48缶/箱

原産国

ベトナム

红豆玄米奶

原産国

ベトナム

SUPER BULL CORDYCEPS ENERGY DRINK エナジードリンク スーパーブル NƯỚC TĂNG LỰC 越南红牛

商品コード: 0006-0032

JANコード

容量1本当り

240ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム



30



MANGO JUICE マンゴージュース NƯỚC XOÀI 芒果汁

商品コード:0008-0017

JANコード

容量1本当り

320ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム



PASSION FRUIT パッションフルーツジュース NƯỚC CHANH DÂY 百香果汁

商品コード: 0006-0037

JANコード

容量1本当り

320ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム



TAMARIND JUICE タマリンドジュース NƯỚC ME 罗望子汁

商品コード: 0006-0035

JANコード

容量1本当り

320ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム



WINTER MELON TEA 冬瓜茶 TRÀ BÍ ĐAO

越南大酱

商品コード: 0006-0038

JANコード

容量1本当り

320ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム

COCONUT WATER-COCOFRESH

ココナッツウォーター NƯỚC DÙA TƯƠI

原味椰子水

商品コード:0006-0027

JANコード 8934673719391

容量1本当り

1000ml

入数

12本/箱

原産国

ベトナム

COCONUT WATER WITH PULP ココナッツウォーター果肉入り NƯỚC DÙA CÓ CƠM DÙA 椰子水 (含果肉)

商品コード: 0006-0034

JANコード

容量1本当り

320ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム

COCONUT WATER-COCOFRESH

ココナッツウォーター NƯỚC DÙA TƯƠI

汁原味椰子水

商品コード:0006-0026

JANコード

8934673719360

容量1本当り

330ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム



SUGARCANE JUICE LIME FLAVOR

サトウキビジュース(ライム味) NƯỚC MÍA TẮC

柠檬甘蔗汁

商品コード:0006-0020

JANコード

8934751030066

容量1本当り

320ml

入数

24本/箱

原産国





AN NAM LIQUOR リキュール RƯỢU AN NAM

南安酒

商品コード:0006-2001

JANコード 8936042854535

容量1本当り

400ml

入数

12本/箱

原産国

ベトナム



AN NAM COFFEE LIQUOR リキュールコーヒー RƯỢU CÀ PHÊ

南安咖啡酒

商品コード: 0006-2006

JANコード

8936042855617

容量1本当り

400ml

入数

12本/箱

原産国

ベトナム



AN NAM APRICOT LIQUOR リキュールアプリコット RUĢU MO

南安梅酒

商品コード: 0006-2004

JANコード

8936042854238

容量1本当り

400ml

入数

12本/箱

原産国

ベトナム



AN NAM DOCYNIA LIQUOR リキュールタオメオ(ベトナムリンゴ) RƯỢU TÁO MÈO

南安多依果酒(酸苹果)

商品コード: 0006-2003

JANコード

8936042854078

容量1本当り

400ml

入数

12本/箱

原産国

ベトナム



AN NAM BLACK STICKY RICE LIQUOR リキュール黒もち米 RƯỢU NÉP CẨM

南安黑米酒

商品コード:0006-2005

JANコード

8936042854139

容量1本当り

400ml

入数

12本/箱

原産国

ベトナム



AN NAM LYCHEE LIQUOR リキュールライチ

> RƯỢU VẢI 南安荔枝酒

商品コード: 0006-2002

JANコード

8936042854337

容量1本当り

 $400 \mathrm{ml}$

入数

12本/箱

原産国

ベトナム

AN NAM PLUM LIQUOR リキュールウメ

RƯỢU MÂN

南安李子酒

商品コード:

JANコード

容量1本当り

400ml

入数

12本/箱

原産国





TOPCOCO CRACKER
TOPCOCO ココナッツクラッカー
BÁNH DÙA NƯỚNG
椰子脆饼

商品コード:0008-0011

JANコード

容量1本当り

入数

150g 30個/箱

原産国

ベトナム

TOPCOCO CRACKER WITH MUNG BEANS TOPCOCO 緑豆ココナッツクラッカー

BÁNH DÙA NƯỚNG VỊ ĐẬU XANH

椰子脆饼

商品コード: 0008-0012

JANコード

容量1本当り

150g

入数

30個/箱

原産国

ベトナム

TOPCOCO CRACKER WITH PEANUTS TOPCOCO 落花生入りココナッツクラッカー BÁNH DÙA NƯỚNG ĐẬU PHỘNG

花生脆饼

商品コード:0008-0013

JANコード

容量1本当り 150g

入数 30個/箱

原産国 ベトナム

TOPCOCO CRACKER WITH SESAME TOPCOCO セサミ入りココナッツクラッカー BÁNH DỪA NƯỚNG VỊ MÈ ĐEN

芝麻脆饼

商品コード: 0008-0014

JANコード

COCO

Ø

容量1本当り

150g

入数

30個/箱

原産国







COCOOL COCONUT CRACKER COCOOL ココナッツクラッカー BÁNH DÙA NƯỚNG 椰子饼干

商品コード:0008-0015

JANコード

容量1本当り

80g

入数

40個/箱

原産国

ベトナム

COCOOL COCONUT CRACKER WITH COFFE

COCOOL コーヒーココナッツクラッカー

BÁNH DÙA NƯỚNG VỊ CÀ PHÊ

咖啡椰子饼干

商品コード:0008-0016

JANコード

容量1本当り

80g

入数

40個/箱

原産国

ベトナム

COCOOL COCONUT CRACKER WITH MANGO

COCOOL マンゴーココナッツクラッカー BÁNH DÙA NƯỚNG VỊ XOÀI

芒果椰子饼干

商品コード:0008-0017

JANコード

容量1本当り

80g

入数

40個/箱

原産国

ベトナム

COCOOL COCONUT CRACKER WITH DURIAN

COCOOL ドリアンココナッツクラッカー BÁNH DÙA NƯỚNG VỊ SẦU RIÊNG

榴莲椰子饼干

商品コード: 0008-0018

JANコード

容量1本当り

80g

入数

40個/箱

原産国









CJACKFRUIT CHIPS

ジャックフルーツ チップス MÍT SÂY VINAMIT

冻干波罗蜜

商品コード:0008-0020

JANコード

容量1本当り

150g

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム



CJACKFRUIT CHIPS

ジャックフルーツ チップス MÍT SÂY VINAMIT

冻干波罗蜜

商品コード:0008-0019

JANコード

容量1本当り

100g

入数

40袋/箱

原産国







HOT CHILLI BISCUITS STICK
MIX スナック(ホットチリフレーバー)
BIM BIM MIX VI ÓT CAY
辣椒味饼干棒

商品コード: 0008-0023

JANコード

容量1本当り 50g

入数 48袋/箱

原産国タイ

NORI SEAWEED BISCUITS STICK
MIX スナック(海苔フレーバー)
BIM BIM MIX VI RONG BIÉN
海苔味饼干棒



商品コード:0008-0025

JANコード

容量1本当り 50g

入数 48袋/箱

原産国タイ

ORIGINAL BISCUITS STICKS MIX スナック(オリジナルフレーバー) BIM BIM MIX VI NGUYÊN BẢN 原味饼干棒



商品コード: 0008-0022

JANコード

容量1本当り 50g

入数 48袋/箱

原産国タイ

BUTTER CORN BISCUITS STICKS MIX スナック(バターコーンフレーバー)

BIM BIM MIX VI BO 奶油玉米味饼干棒



商品コード:0008-0024

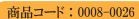
JANコード

容量1本当り 50g

入数 48袋/箱

原産国タイ

HOT CHILLI BISCUITS STICKS
MIX スナック(ホットチリフレーバー)
BIM BIM MIX VI ÓT CAY
辣椒味饼干棒



JANコード

容量1本当り 150g

入数 36本/箱

原産国タイ

PREMIUM MANGOSTEEN WAFERS
MIX プレミアムマンゴスチンウエハース |
BÁNH XÓP VỊ MĂNG CỤT
山竹威化饼



商品コード:0008-0027

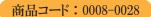
JANコード

容量1本当り 120g

入数 24袋/箱

原産国タイ

PREMIUM MANGO WAFERS MIX マンゴーウエハース BÁNH XÓP VỊ XOÀI 芒果威化饼



JANコード

容量1本当り 120g

入数 24袋/箱

原産国タイ

PREMIUM DURIAN WAFERS
MIX プレミアムドリアンスチンウエハース
BÁNH XÓP VỊ SẦU RIÊNG
榴莲威化饼



商品コード: 0008-0029

JANコード

容量1本当り

120g

入数

24袋/箱

原産国

タイ



お問い合わせ

株式会社ネクストインターナショナル

本社((HEADQUOTER OFFICE) 〒261-7107 千葉県千葉市美浜区中瀬二丁目6番地1 ワールドビジネスガーデンマリブイースト7F

TEL 043-351-7155(+81-43-351-7155)

FAX 043-351-7158(+81-43-351-7158)